

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐÀ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ



HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.169.133.641.441	2.002.933.945.678
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	59.544.521.446	76.644.572.623
1	Tiền	111		44.744.521.446	6.459.367.143
2	Các khoản tương đương tiền	112		14.800.000.000	70.185.205.480
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	61.403.931.812	60.314.980.583
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.403.931.812	60.314.980.583
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.047.186.278.417	1.864.662.198.217
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.387.438.331.021	1.375.540.252.890
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	72.297.930.295	76.863.817.640
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		327.381.147.712	204.774.270.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	291.972.568.899	229.099.157.344
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.903.699.510)	(21.615.299.657)
IV	Hàng tồn kho	140	V.6.	729.671.640	884.877.920
1	Hàng tồn kho	141		729.671.640	884.877.920
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		269.238.126	427.316.335
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	71.424.187	229.991.623
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.880.139	100.390.912
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	96.933.800	96.933.800
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.390.900.867.667	3.842.042.035.026
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		342.730.313.798	385.924.813.112
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	342.730.313.798	385.924.813.112
II	Tài sản cố định	220		11.722.195.283	17.363.951.163
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	11.251.113.141	16.091.076.862
-	Nguyên giá	222		37.888.792.149	41.197.396.335
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.637.679.008)	(25.106.319.473)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	471.082.142	1.272.874.301
-	Nguyên giá	228		3.028.204.888	3.028.204.888
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.557.122.746)	(1.755.330.587)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	1.003.303.080.617	1.094.891.017.854
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.003.303.080.617	1.094.891.017.854
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	2.031.366.687.462	2.341.869.706.645
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.551.361.316.160	1.861.194.335.343
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		455.079.205.000	454.419.205.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.130.000.000	24.130.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.203.833.698)	(2.873.833.698)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.778.590.507	1.992.546.252
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.778.590.507	1.992.546.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		5.560.034.509.108	5.844.975.980.704

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.236.631.874.497	2.607.576.357.490
I	Nợ ngắn hạn	310		1.311.136.252.352	1.353.944.963.798
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	266.637.599.105	304.869.943.828
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.417.763.654	118.283.675.643
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	11.681.356.582	12.500.866.201
4	Phải trả người lao động	314		4.200.778.535	4.342.854.630
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	73.128.736.226	49.337.877.072
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	-	159.135.485
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	719.558.183.992	697.654.527.720
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	174.602.445.477	146.118.598.271
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.909.388.781	20.677.484.948
II	Nợ dài hạn	330		925.495.622.145	1.253.631.393.692
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	826.962.150	3.513.492.814
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	561.641.144.654	906.126.385.537
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	363.027.515.341	343.991.515.341
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.323.402.634.611	3.237.399.623.214
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	3.323.402.634.611	3.237.399.623.214
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		84.921.165.989	84.988.051.186
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		117.253.273.161	113.392.273.161
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		434.908.545.461	352.699.648.867
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		349.732.092.928	189.429.103.994
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.176.452.533	163.270.544.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		5.560.034.509.108	5.844.975.980.704

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Việt Tân

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	70.237.216.904	249.341.129.544	350.180.128.577	564.278.929.231
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	229.431.909	5.140.232.963	997.396.823	10.437.586.283
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.007.784.995	244.200.896.581	349.182.731.754	553.841.342.948
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	59.231.480.664	218.610.577.183	335.895.127.517	441.544.445.180
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.776.304.331	25.590.319.398	13.287.604.237	112.296.897.768
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	39.755.121.158	11.320.755.372	126.105.702.325	167.507.596.913
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.375.154.966	95.283.642	2.084.498.045	2.717.794.676
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.154.966</i>	<i>95.283.642</i>	<i>754.498.045</i>	<i>95.283.642</i>
8	Chi phí bán hàng	25		673.338.922	1.266.050.518	2.078.884.683	15.997.189.452
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.685.284.056	28.690.029.030	47.320.497.671	74.783.091.086
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.797.647.545	6.859.711.580	87.909.426.163	186.306.419.467
11	Thu nhập khác	31		2.866.939.954	8.817.935.679	4.996.052.951	10.574.878.286
12	Chi phí khác	32		4.377.704.078	876.567.824	6.382.798.870	6.925.471.805
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.510.764.124)	7.941.367.855	(1.386.745.919)	3.649.406.481
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.286.883.421	14.801.079.435	86.522.680.244	189.955.825.948
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	396.245.247	3.818.583.669	1.346.227.711	27.047.658.000
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.890.638.174	10.982.495.766	85.176.452.533	162.908.167.948

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

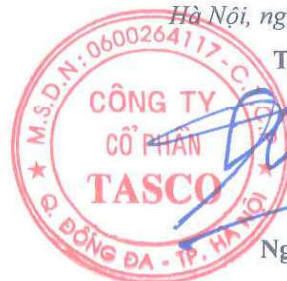
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc




Nguyễn Viết Tân

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		321.632.676.269	629.017.168.589
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(338.168.187.008)	(331.711.554.857)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.563.418.757)	(37.550.631.824)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(765.376.387)	(83.978.545)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22.636.675.816)	(52.078.828.751)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		344.604.305.495	225.847.220.543
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(236.222.952.347)	(136.906.019.238)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.880.371.449	296.533.375.917
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.071.242.255)	(40.725.280.803)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.547.196.200	186.171.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.526.341.000)	(240.940.368.255)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.121.283.705	351.799.330.458
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.105.000.000)	(284.122.743.040)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	96.772.562.250
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.913.061.473	51.428.502.381
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.121.041.877)	(65.601.826.009)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		85.452.699.734	210.918.598.271
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.909.255.688)	(466.405.320.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(402.824.795)	(119.700.225.850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.140.619.251	(375.186.947.579)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.100.051.177)	(144.255.397.671)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.644.572.623	220.899.970.294
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	59.544.521.446	76.644.572.623

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Viết Tân

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 24 ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**b. Danh sách các Công ty con sở hữu gián tiếp:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
13.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông
6.	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	29	29	SX, truyền tải và phân phối Điện

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án XD tòa nhà Văn phòng Tasco... phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, dự án Pháp Vân, dự án Báo nhân dân và VPTW Đảng; trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	336.593.052	359.296.467
Tiền gửi ngân hàng	44.407.928.394	6.100.070.676
Các khoản tương đương tiền	14.800.000.000	70.185.205.480
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>14.800.000.000</i>	<i>70.185.205.480</i>
Cộng	59.544.521.446	76.644.572.623

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Mẫu số B 09 - DN

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	61.403.931.812	61.403.931.812	60.314.980.583	60.314.980.583
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.403.931.812	61.403.931.812	60.314.980.583	60.314.980.583
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	66.403.931.812	66.403.931.812	65.314.980.583	65.314.980.583
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	1.551.361.316.160	-	1.861.194.335.343	-
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	65.180.000.000	-
- Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	299.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	328.130.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000	-	343.278.019.183	-
- Công ty CP Tasco Thành Công	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
- Công ty CP VETC	247.300.000.000	-	247.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	384.000.000.000	-	384.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	370.000.000	-	368.000.000	-
- Công ty TNHH THospital	158.600.000.000	-	158.600.000.000	-
- Công ty TNHH An Nhiên Foods	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160	-	2.418.316.160	-
- Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	17.850.000.000	-	17.850.000.000	-
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	-	32.493.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	455.079.205.000	(2.873.833.698)	454.419.205.000	(2.873.833.698)
- Công ty CP Tasco Năng Lượng	121.800.000.000	-	121.800.000.000	-
- Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000	-	239.567.505.000	-
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-
- Công ty CP Bất động sản Thái An	20.911.700.000	(2.336.336.527)	20.251.700.000	(2.336.336.527)
- Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Công ty CP D - Tech	2.000.000.000	(537.497.171)	2.000.000.000	(537.497.171)
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.130.000.000	(1.330.000.000)	24.130.000.000	-
Cộng	2.030.570.521.160	(4.203.833.698)	2.339.743.540.343	(2.873.833.698)
				2.336.869.706.645

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.387.438.331.021	-	1.375.540.252.890	-
Cộng	1.387.438.331.021	-	1.375.540.252.890	-

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	291.972.568.899	-	229.099.157.344	(17.710.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	140.009.388.904	-	98.182.319.519	-
Các khoản phải thu khác từ công ty con	40.989.584.199	-	20.110.707.012	-
Tạm ứng	26.852.223.253	-	28.895.520.995	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Sinh Thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu khác	35.797.194.823	-	33.586.432.098	(17.710.000)
b, Dài hạn	342.730.313.798	-	385.924.813.112	-
Phải thu CP đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh TP Nam Định đoạn từ QL 10 đến TT Mỹ Lộc (BOT)	284.176.659.088	-	326.496.967.144	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long- CTCP	58.553.654.710	-	58.553.654.710	-
Phải thu khác	-	-	874.191.258	-
Cộng	634.702.882.697	-	615.023.970.456	(17.710.000)

5. Trả trước cho người bán

31/12/2019

01/01/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.297.930.295	(31.903.699.510)	76.863.817.640	(21.597.589.657)
	72.297.930.295	(31.903.699.510)	76.863.817.640	(21.597.589.657)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	729.671.640	-	884.877.920	-
Cộng	729.671.640	-	884.877.920	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019
Mẫu số B 09 -DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	19.957.828.489	1.528.176.091	16.538.285.207	3.173.106.548	41.197.396.335
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.308.604.186	-	3.308.604.186
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	19.957.828.489	1.528.176.091	13.229.681.021	3.173.106.548	37.888.792.149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	10.070.539.991	1.516.171.081	10.557.368.780	2.962.239.621	25.106.319.473
Khấu hao trong kỳ	675.425.292	12.005.010	2.029.069.371	114.982.277	2.831.481.950
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.300.122.415	-	1.300.122.415
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	10.745.965.283	1.528.176.091	11.286.315.736	3.077.221.898	26.637.679.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	9.887.288.498	12.005.010	5.980.916.427	210.866.927	16.091.076.862
Tại ngày 31/12/2019	9.211.863.206	-	1.943.365.285	95.884.650	11.251.113.141

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	102.878.251	2.925.326.637	3.028.204.888
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	102.878.251	2.925.326.637	3.028.204.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	51.533.184	1.703.797.403	1.755.330.587
Khấu hao trong kỳ	4.286.592	797.505.567	801.792.159
Số dư ngày 31/12/2019	55.819.776	2.501.302.970	2.557.122.746
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	51.345.067	1.221.529.234	1.272.874.301
Tại ngày 31/12/2019	47.058.475	424.023.667	471.082.142
9. Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
b, Xây dựng cơ bản dở dang		1.003.303.080.617	1.094.891.017.854
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70		291.592.119.704	272.383.469.209
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng		55.434.356.785	75.998.120.219
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa		292.506.321.310	350.642.579.640
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh		276.900.516.639	314.645.842.109
Dự án 48 Trần Duy Hưng		6.455.075.830	5.752.036.933
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao		722.838.777	671.703.686
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương		47.995.074.991	50.146.864.935
Dự án tòa nhà văn phòng Tasco		25.005.910.435	24.454.558.171
Dự án nhà máy điện gió Yang Bắc		3.468.668.006	-
Các dự án khác		3.222.198.140	195.842.952
Cộng		1.003.303.080.617	1.094.891.017.854
10. Chi phí trả trước		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a, Ngắn hạn		71.424.187	229.991.623
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		71.424.187	229.991.623
b, Dài hạn		1.778.590.507	1.992.546.252
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ		688.397.707	489.219.407
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ		1.090.192.800	1.503.326.845
Cộng		1.850.014.694	2.222.537.875

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019
Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính
Vay ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn (1)	174.602.445.477	174.602.445.477	53.452.699.734	24.968.852.528	146.118.598.271	146.118.598.271	
Vay đối tượng khác	174.297.022.477	174.297.022.477	47.613.164.734	12.594.681.528	139.278.539.271	139.278.539.271	
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội (*)	305.423.000	305.423.000	5.839.535.000	12.374.171.000	6.840.059.000	6.840.059.000	
Vay dài hạn (**)	363.027.515.341	363.027.515.341	32.000.000.000	12.964.000.000	343.991.515.341	343.991.515.341	
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Định	179.617.915.341	179.617.915.341	-	12.364.000.000	191.981.915.341	191.981.915.341	
<i>Vay cho dự án BOT</i>	7.500.000.000	7.500.000.000	-	4.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	
<i>Vay cho dự án BT</i>	172.117.915.341	172.117.915.341	-	7.864.000.000	179.981.915.341	179.981.915.341	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	151.409.600.000	151.409.600.000	-	600.000.000	152.009.600.000	152.009.600.000	
<i>Vay cho dự án BOT</i>	151.409.600.000	151.409.600.000	-	600.000.000	152.009.600.000	152.009.600.000	
- Vay đối tượng khác	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	-	
Cộng	537.629.960.818	537.629.960.818	85.452.699.734	37.932.852.528	490.110.113.612	490.110.113.612	

(*) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2018/232424/HHTD ngày 31 tháng 08 năm 2018, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

() Thông tin cho các khoản vay dài hạn:**

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

11. Vay và nợ thuê tài chính

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:
- + *Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.*
- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):
- + *Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*
- > **Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:
- + *Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	266.637.599.105	266.637.599.105	304.869.943.828	304.869.943.828
Cộng	266.637.599.105	266.637.599.105	304.869.943.828	304.869.943.828

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	6.667.749.875	23.222.735.124	24.746.867.642	5.143.617.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.624.236.480	23.426.540.728	22.636.675.816	6.414.101.392
Thuế thu nhập cá nhân	208.879.846	2.528.075.206	2.613.317.219	123.637.833
Cộng	12.500.866.201	49.177.351.058	49.996.860.677	11.681.356.582
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Cộng	96.933.800	-	-	96.933.800

14. Chi phí phải trả

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Ngắn hạn**73.128.736.226****49.337.877.072**

Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh

9.731.270.505

9.731.270.505

Trích trước Chi phí - Dự án Khu nhà ở ST Xuân Phương

15.415.255.746

6.114.021.787

Trích trước giá vốn - Dự án Báo Nhân Dân và VPTW Đảng

33.018.638.730

30.251.747.129

Trích trước giá vốn - Dự án Pháp Vân

7.271.269.692

1.272.844.194

Trích trước chi phí các công trình xây lắp

1.662.634.237

460.097.540

Trích trước chi phí lãi vay

5.333.814.486

1.138.837.486

Chi phí phải trả khác

695.852.830

369.058.431

Cộng**73.128.736.226****49.337.877.072**

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

15. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a, Ngắn hạn	719.558.183.992	697.654.527.720
Kinh phí công đoàn	14.270.051	12.476.694
Bảo hiểm xã hội	56.037.625	68.180.385
Bảo hiểm y tế	9.606.450	11.688.066
Bảo hiểm thất nghiệp	3.202.150	3.896.022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.379.981.120	10.804.007.220
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	631.485.168.980
Các khoản phải trả khác	77.609.917.616	55.269.110.353
b, Dài hạn	561.641.144.654	906.126.385.537
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	428.063.150.000	406.993.150.000
Phải trả tiền vay	94.700.800.000	109.900.800.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	38.877.194.654	389.232.435.537
Cộng	1.281.199.328.646	1.603.780.913.257
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a, Ngắn hạn	-	159.135.485
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	159.135.485
Cộng	-	159.135.485
b, Dài hạn	826.962.150	3.513.492.814
Doanh thu quản lý vận hành KĐT	588.756.729	3.252.560.121
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	238.205.421	260.932.693
Cộng	826.962.150	3.513.492.814

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Mẫu số B09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	1	2	3	4	5
A					
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.510.589.130.000	85.174.473.675	98.515.473.161	508.670.894.748	3.202.949.971.584
Tăng trong năm	175.730.520.000	-	14.876.800.000	163.270.544.873	353.877.864.873
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	175.730.520.000	-	14.876.800.000	-	190.607.320.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	162.908.167.948	162.908.167.948
- Tăng khác	-	-	-	362.376.925	362.376.925
Giảm trong năm	-	186.422.489	-	319.241.790.754	319.428.213.243
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	17.851.800.000	17.851.800.000
- Chia cổ tức	-	-	-	301.259.976.500	301.259.976.500
- Giảm khác	-	186.422.489	-	130.014.254	316.436.743
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.686.319.650.000	84.988.051.186	113.392.273.161	352.699.648.867	3.237.399.623.214
Tăng trong kỳ	-	-	3.861.000.000	86.841.896.594	90.702.896.594
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	3.861.000.000	-	3.861.000.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	85.176.452.533	85.176.452.533
- Tăng khác	-	-	-	1.665.444.061	1.665.444.061
Giảm trong kỳ	-	66.885.197	-	4.633.000.000	4.699.885.197
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	4.633.000.000	4.633.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	66.885.197	-	-	66.885.197
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.686.319.650.000	84.921.165.989	117.253.273.161	434.908.545.461	3.323.402.634.611

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Cộng	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.686.319.650.000	2.510.589.130.000
Vốn góp đầu kỳ	2.686.319.650.000	2.510.589.130.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.686.319.650.000	2.510.589.130.000

d, Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	251.058.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e, Các quỹ của doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	113.392.273.161	3.861.000.000	-	117.253.273.161
Cộng	113.392.273.161	3.861.000.000	-	117.253.273.161

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV - 2019	Quý IV - 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	16.172.362.498	174.898.393.673
Doanh thu hoạt động xây lắp	53.048.834.815	72.684.133.124
Doanh thu dịch vụ	1.016.019.591	1.758.602.747
Cộng	70.237.216.904	249.341.129.544

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Giảm giá hàng bán	229.431.909	5.140.232.963
Cộng	229.431.909	5.140.232.963
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	6.886.682.099	148.167.641.186
Giá vốn hoạt động xây lắp	51.160.810.383	68.623.400.458
Giá vốn dịch vụ	1.183.988.182	1.819.535.539
Cộng	59.231.480.664	218.610.577.183
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.462.901.991	12.948.419.208
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.189.407.857	(1.830.756.581)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.811.310	203.092.745
Cộng	39.755.121.158	11.320.755.372
5. Chi phí tài chính	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Lãi tiền vay	45.154.966	95.283.642
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	1.330.000.000	-
Cộng	1.375.154.966	95.283.642
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	396.245.247	3.818.583.669
Cộng	396.245.247	3.818.583.669

VII Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Bên liên quan	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	123.731.086	122.878.442
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	1.328.712.182	2.063.669.771
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	151.178.143	45.454.545
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	70.763.743.657	32.990.822.809
Cộng		72.367.365.068	35.222.825.567

Giao dịch bán hàng	Bên liên quan	Quý IV - 2019 VND	Quý IV - 2018 VND
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	-	112.500.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	13.090.909	13.090.909
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	23.401.598	7.274.487
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Công ty liên kết	-	54.545.455
Cộng		66.492.507	217.410.851

b, Số dư với các bên liên quan

- Các khoản cho vay ngắn hạn	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	43.776.000.000	36.676.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	22.878.741.000	350.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	20.799.000.000	20.799.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	233.197.000.000	146.090.000.000
Cộng		320.650.741.000	203.915.000.000

Các khoản đi vay ngắn hạn	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH THospital	Công ty con	74.150.000.000	61.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	31.400.000.000	37.370.562.520
Cộng		105.550.000.000	98.370.562.520

- Các khoản phải thu khách hàng	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	529.060.000	529.060.000
Công ty CP Tasco Năng Lượng	Công ty liên kết	-	60.000.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	47.850.000	47.850.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	1.601.800.000	1.544.200.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	-	214.908.607
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	-	41.250.000
Cộng		2.178.710.000	2.437.268.607

HUT - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	1.291.422.803	381.514.213
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	92.644.329.473	95.544.329.473
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	-	309.598.338
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	485.484.931	464.657.534
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	30.435.807.512	12.375.578.940
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	745.140.000	1.307.027.489
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	1.902.476.186	988.132.354
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	6.874.392.767	5.538.936.482
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	-	1.345.456.569
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	101.264.800	101.264.800
Cộng		134.480.318.472	118.356.496.192
- Các khoản phải thu dài hạn khác	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	284.176.659.088	326.496.967.144
Cộng		284.176.659.088	326.496.967.144
- Các khoản phải trả người bán	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	538.706	538.706
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	-	360.304.408
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	98.259.078.127	48.321.888.820
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	617.968.605	617.968.605
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	1.398.057.185	1.554.921.498
Cộng		100.275.642.623	50.855.622.037
- Trả trước cho người bán	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	214.908.607	5.175.776.176
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	900.000.000	-
Cộng		214.908.607	5.175.776.176
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH THospital	Công ty con	5.191.766.439	1.809.936.986
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	2.545.084.269	-
Cộng		5.191.766.439	1.809.936.986,00

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- Các khoản phải trả dài hạn khác	Bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	499.301.684	343.086.919.205
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	34.878.422.256	36.738.418.943
Cộng		35.377.723.940	379.825.338.148

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Quý IV/2018 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Viết Tân

